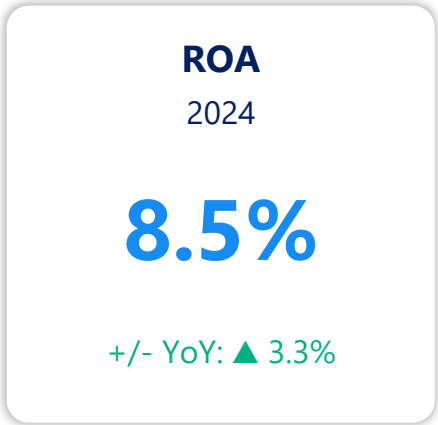
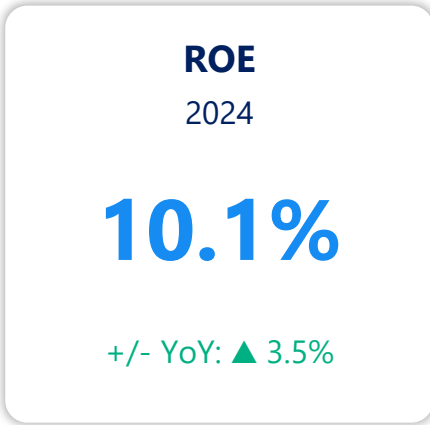
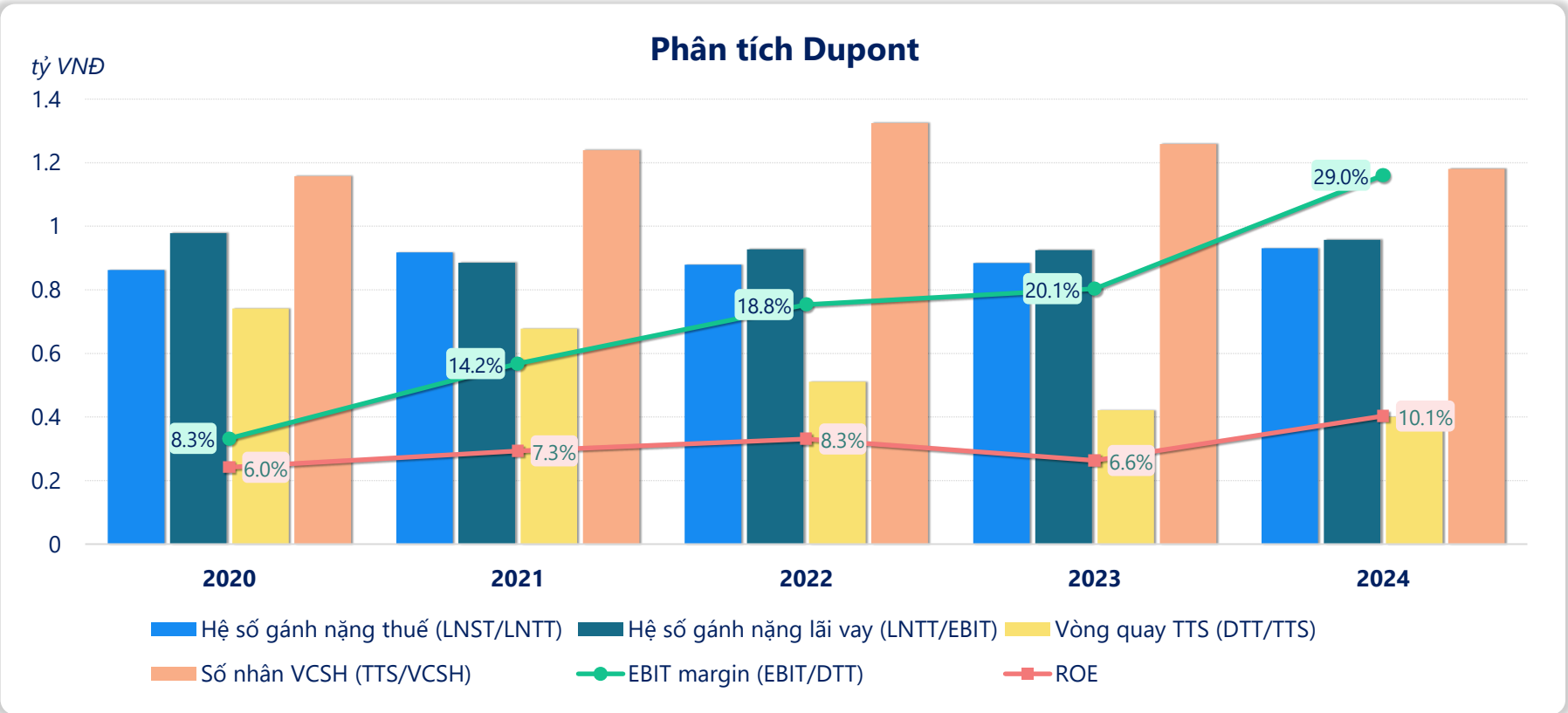
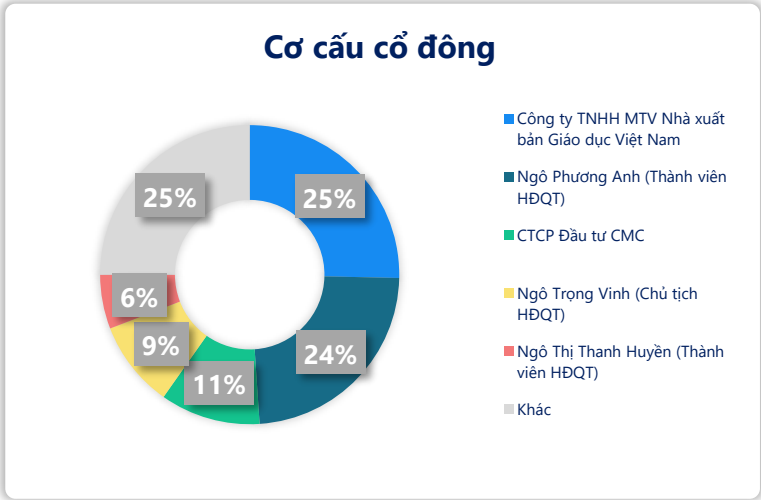


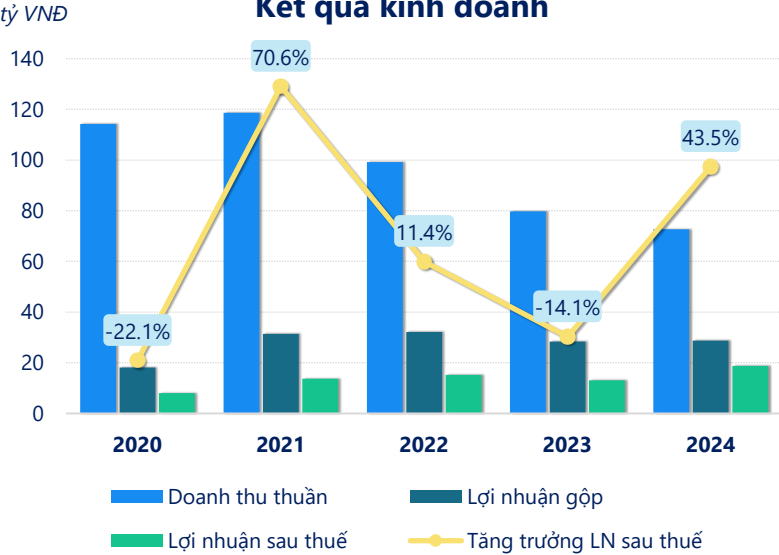
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,285 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109
Số lượng CPLH (CP)		9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,880
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		1.03
EPS		1,554
P/E		7.0

	YTD	1T	3T	6T
EBS		-12.1%	0.9%	-0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

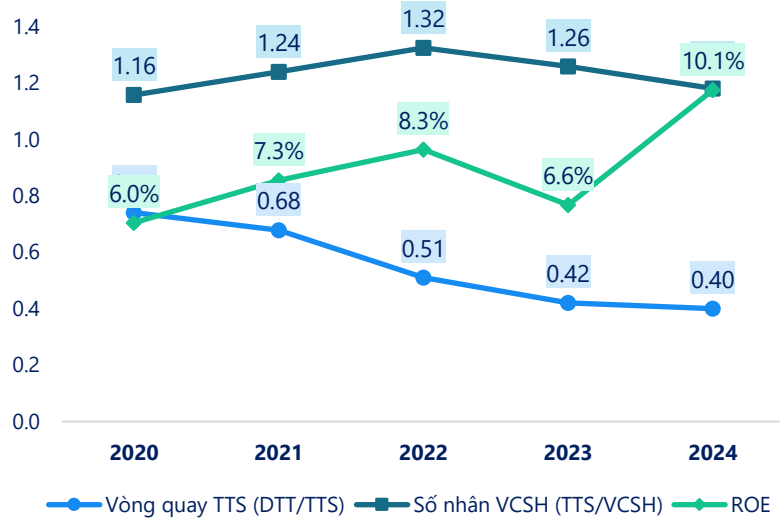


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

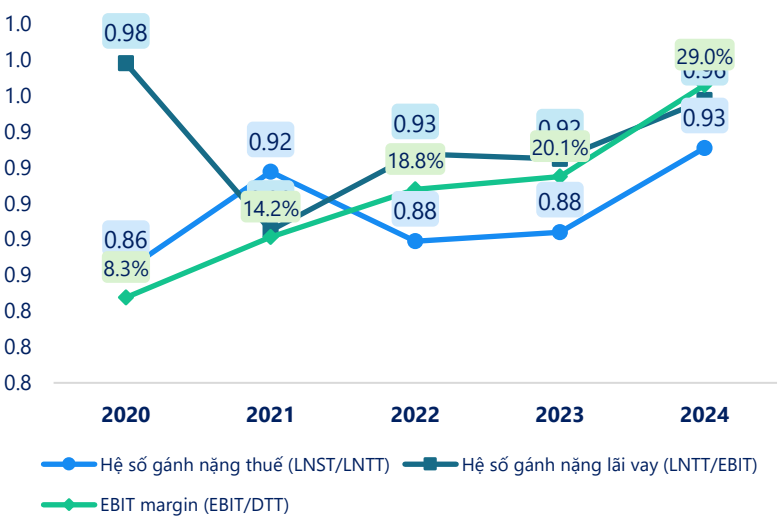
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **EBS** ghi nhận doanh thu thuần **72.62** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.87%** và **tăng 43.5%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

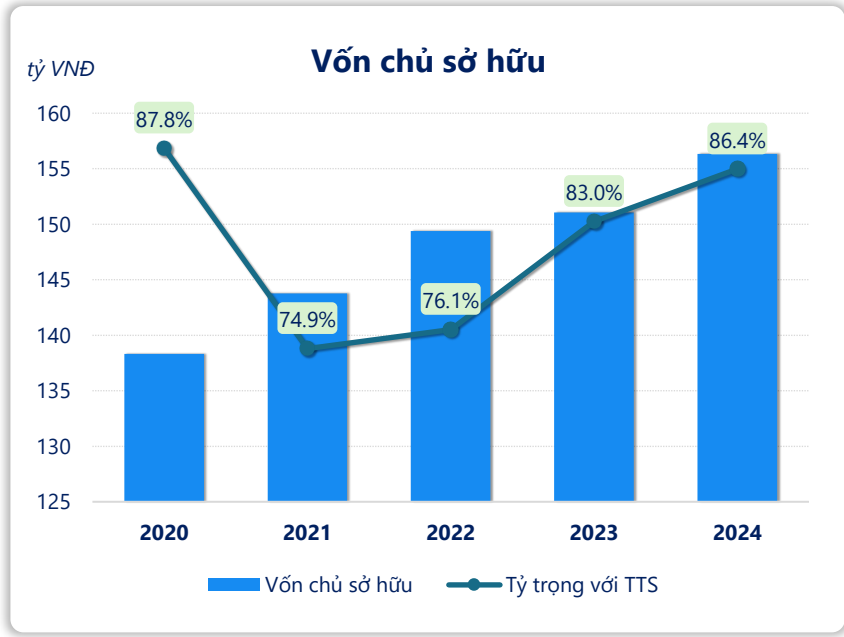
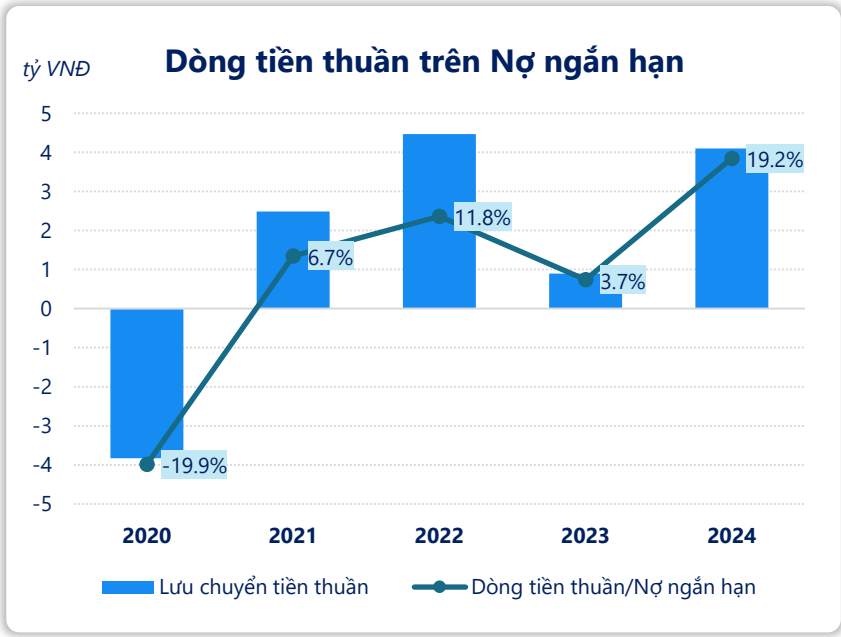
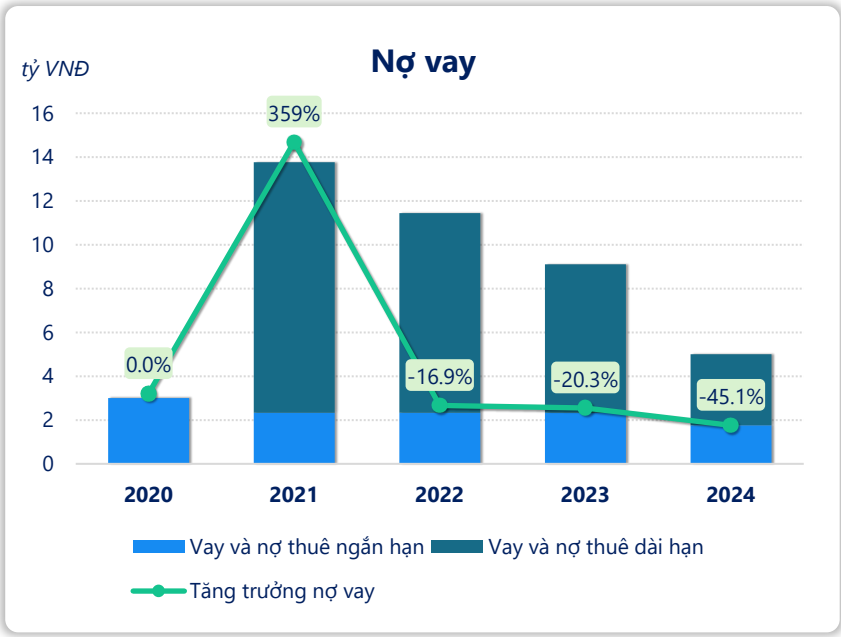
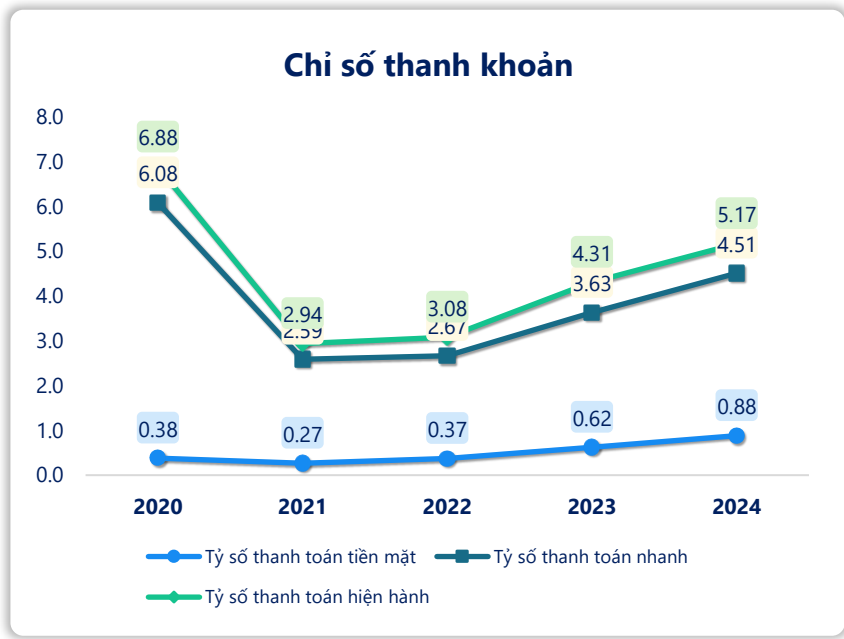
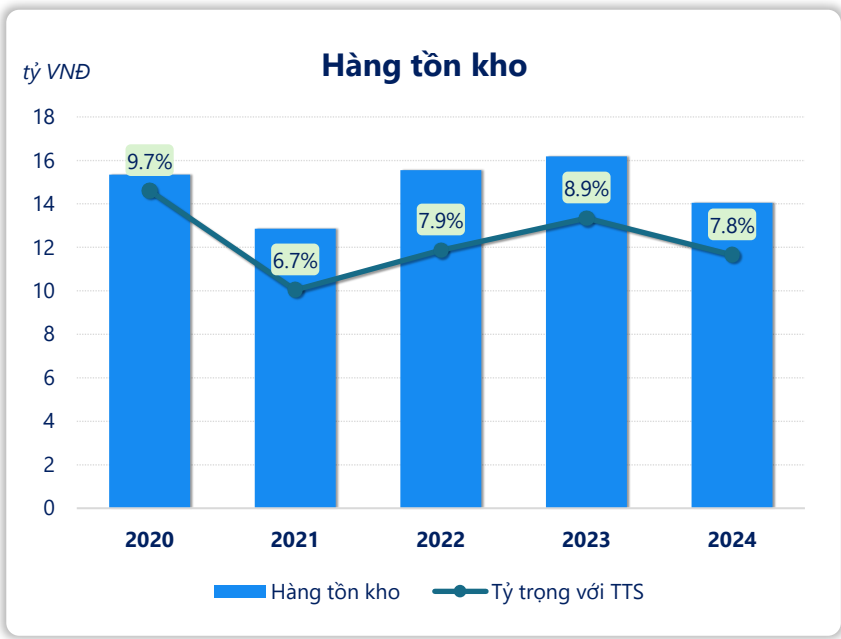
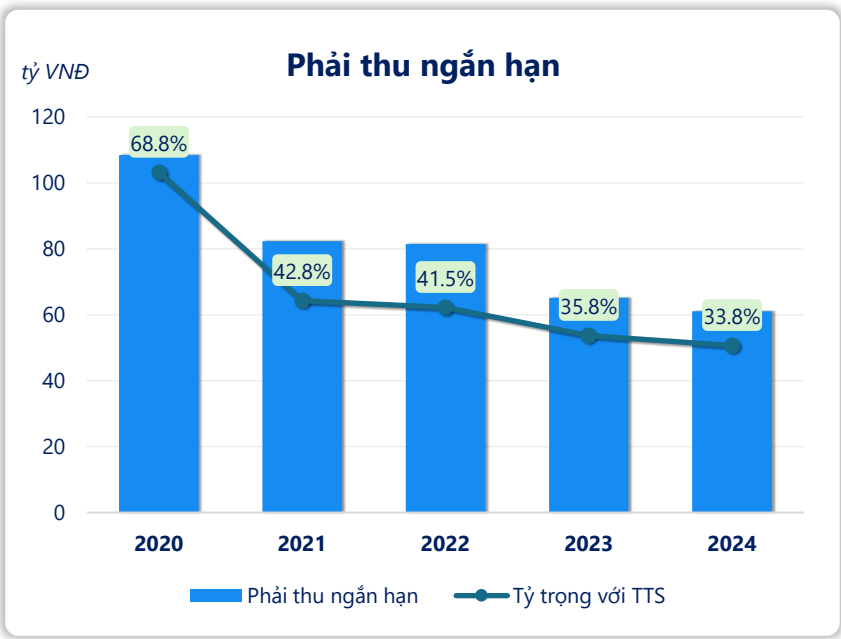
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.40**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	182	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	110	104	6.4%
Tiền và tương đương tiền	18.8	15.0	25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	5.34	183%
Phải thu ngắn hạn	61.1	65.1	-6.2%
Hàng tồn kho	14.1	16.2	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.11	1.90	-41.9%
Tài sản dài hạn	70.8	78.4	-9.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	35.6	37.7	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	30.5	-17.6%
Tài sản dài hạn khác	10.0	10.1	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.6	30.9	-20.3%
Nợ ngắn hạn	21.3	24.0	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.76	2.33	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.12	8.59	-17.1%
Nợ dài hạn	3.29	6.83	-51.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.24	6.78	-52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	151	3.5%
Vốn chủ sở hữu	156	151	3.5%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	114	119	99.2	79.7	72.6
Giá vốn hàng bán	96.1	87.1	67.0	51.3	43.9
Lợi nhuận gộp	18.1	31.4	32.2	28.4	28.7
Doanh thu HĐTC	12.5	8.83	7.72	7.85	10.3
Chi phí TC	0.19	3.02	2.73	1.30	0.88
Chi phí lãi vay	0.21	1.94	1.36	1.21	0.90
LN trong công ty LKLD	-0.10	0.34	0.55	-0.48	1.69
Chi phí bán hàng	13.1	13.7	15.1	13.0	13.5
Chi phí QLDN	7.86	9.01	6.60	6.61	6.12
LN thuần từ HĐKD	9.33	14.9	16.0	14.8	20.2
Lợi nhuận khác	-0.04	0.00	1.30	-0.01	0.00
LN trước thuế	9.29	14.9	17.3	14.8	20.2
Lợi nhuận sau thuế	8.01	13.7	15.2	13.1	18.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.05	10.3	12.1	9.88	15.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	-1.56	13.4	4.23	-1.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	13.0	2.63	8.11	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.45	-8.91	-11.5	-11.4	-11.1
Tiền đầu kỳ	11.2	7.32	9.80	14.1	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.83	2.48	4.47	0.89	4.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.32	9.80	14.3	15.0	19.1